

#	Tên hoạt chất	Mã ATC	Mã nội bộ	Tên biệt dược	Nơi SX	Nồng độ/hlg	Đơn vị	Đường dùng	Số ĐK	Đơn giá (đ)
1	Vitamin C	A11GA01	560/QĐ-SYT (TD)	Vitamin C 500mg	500mg	Viên	Uống	VD-25768-16	Quảng Bình	178.0
2	Acid ascorbic	A11GA01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Vitamin C 500mg	500mg	Viên	Uống	VD-25768-16	Quảng Bình	143.0
3	Vitamin B1 + B6 + B12	A11DB	560/QĐ-SYT (TD)	Vitamin 3B	125mg + 125mg + 125mcg	Viên	Uống	VD-28000-17	Quảng Bình	398.0
4	Vitamin B1 + B6 + B12	A11DB	41/QĐ-BVDL	Trineulion	(100mg +200mg +200mcg)	Viên	Uống	VD-20329-13	Pymeph arco	1050.0
5	Vitamin B1 + B6 + B12	A11DB	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Vitamin 3B	125mg + 125mg + 125mcg	Viên	Uống	VD-28000-17	Quảng Bình	318.0
6	Paracetamol	N02BE01	1377/QĐ-SYT	Tatanol	500mg/viên	Viên		VD-25397-16	Pymeph arco	378.0
7	Povidon iodin	D08AG02	560/QĐ-SYT (TD)	Povidone	10%/20ml	Chai	Dùng ngoài	VD-17882-12	Agimex pharm	3108.0
8	Neomycin + triamcinolon	D07XB02	560/QĐ-SYT (TD)	Neciomex	(35mg + 10mg)/10g	Tube	Dùng ngoài	VD-24420-16	Mediph arco	8820.0
9	Paracetamol (acetaminophen)	N02BE01	372/QĐ-SYT	Mypara 500	500mg	Viên	Uống	VD-21006-14	SPM-VN	380.0
10	Natri clorid	J01MA01	560/QĐ-SYT	Natri clorid 0,9%	0,9%; 10ml	Lọ	Nhỏ mắt	VD-22949-15	Minh Dân	1320.0

11	Natri clorid	J01MA01	1375/QĐ-SYT	Natri Clorid 0,9%	0,9%/10ml	Lọ	Nhỏ mắt	VD-29295-18	Hải Dương	1230.0
12	Ketoconazol	J02AB02	1375/QĐ-SYT	KETOVAZOL 2%	2%/5g	Tube	Dùng ngoài	VD-18694-13	Agimex pharm	3360.0
13	Ketoconazol	J02AB02	578/QĐ-SYT(TD)	Kem Armezoral	2%/10g	Tube	Dùng ngoài	VD-18175-13 (CV gia hạn số 11442/Q LD-ĐK ngày 11/07/2019)	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco - Việt Nam	5000.0
14	Cetirizin	R06AE07	05/QĐ-BVDL	KACERIN	10mg	Viên	Uống	VD-19387-13	Khánh Hòa	59.0
15			560/QĐ-SYT (TD)	Dung dịch Milian	(400mg + 50mg)/20ml	Lọ	Dùng ngoài	VD-18977-13		10500.0
16	Betamethason dipropionat+Clotrimazol+Gentamicin	D07XC01	560/QĐ-SYT (TD)	Gensonmax	(6,4mg + 100mg + 10mg)/10g	Tube	Dùng ngoài	VD-27993-17	Quảng Bình	3670.0
17	Levocetirizin	R06AE09	560/QĐ-SYT (TD)	Clanzen	5mg	Viên	Uống	VD-28970-18	Khánh Hòa	166.0
18	Diethylphtalat		560/QĐ-SYT(TD)	Dung dịch D.E.P	5,1g/17ml	Lọ	Dùng ngoài	VS-4858-13	Hải Dương	4500.0

19	Lamivudine	J05AF05	88/QĐ-TTMS	Lamivudin 150mg	150mg	Viên	Uống	VD-24876-16	Vidipha	814.0
20	Cefalexin	J01DB01	560/QĐ-SYT (TD)	Cephalexin PMP 500	500mg	Viên	Uống	VD-23828-16	Pymeph arco	1340.0
21	Cefalexin	J01DB01	1375/QĐ-SYT	Cephalexin PMP 500	500mg	Viên	Uống	VD-23828-15	Pymeph arco	1365.0
22	Tenofovir	J05A F07	88/QĐ-TTMS	Jimenez	300mg	Viên	Uống	VD-30341-18	Đạt Vi Phú	1718.0
23	Lamivudin	J05AF05	118/QĐ-TTMS	Lamivudin 150mg	150mg	Viên	Uống	VD-24876-16	Vidipha	819.0
24	Efavirenz (EFV hoặc EFZ)	J05AG03	31/QĐ-TTMS	Aviranz tablets 600mg	600mg	Viên	Uống	VN3-92-18	Ranbaxy Laboratories Limited	2495.0
25	Lopinavir/ Ritonavir	J05AR10	88/QĐ-TTMS	Aluvia	200/50mg	Viên	Uống	VN-17801-14	Abbvie Deutschland GmbH & co.KG	12941.0
26	Efavirenz (EFV hoặc EFZ)	J05AG03	118/QĐ-TTMS	Aviranz tablets 600mg	600mg	Viên	Uống	VN3-92-18		2495.0
27	Lopinavir + ritonavir (LPV/r)	J05AR10	23/QĐ-TTMS	Aluvia	200mg; 50mg	Viên	Uống	VN-17801-14		12941.0
28	Clotrimazol	D01AC01	560/QĐ-SYT (TD)	Zolomax Fort	500mg	Viên	Đặt âm đạo	VD-26726-17	Agimex pharm	6300.0

29	Ceftazidim	J01DD02	1375/QĐ-SYT	Zidimbiotic 1000	1g	Lọ	Tiêm	VD-19012-13	Tenamid	15183.0
30	Calcipotriol + Betamethason dipropionat	D05AX02	560/QĐ-SYT (TD)	Xamiol	(50mcg/g + 0,5mg/g) x 15g	Lọ	Dùng ngoài	VN-21146-18	Leo pharma	256800.0
31	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	J01D C02	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Xorimax 500mg	500mg	Viên	Uống	VN-20624-17	Sandoz	8349.0
32	Ceftazidim	J01DD02	27/QĐ-GĐB	Vitazidim 1g	1g	Lọ	Tiêm	VD-24341-16	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	9600.0
33	Nicotinamid	A11HA01	560/QĐ-SYT (TD)	Vitamin PP 50mg	50mg	Viên	Uống	VD-25218-16	Minh Dân	91.0
34	Vitamin E	A11HA03	1375/QĐ-SYT	Vitamin E 400	400IU	Viên	Uống	VD-22617-15	Pymeph arco	399.0
35	Vitamin E	A11HA03	560/QĐ-SYT (TD)	Vitamin E 400	400IU	Viên	Uống	VD-22617-15	Pymeph arco	495.0
36	Vitamin A	D10AD02	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Vitamin A 5000 IU	5000 IU	Viên	Uống	VD-29971-18	Mekoph ar	257.0
37	Vitamin C	A11GA01	560/QĐ-SYT (TD)	Vitamin C 500mg	500mg	Viên	Uống	VD-25768-16	Quảng Bình	178.0
38	Vitamin B2	A11HA04	560/QĐ-SYT (TD)	Vitamin B2 2 mg	2mg	Viên	Uống	VD-24196-16	Hà Tây	45.0

39	Vitamin B1 + B6 + B12	A11DB	560/QĐ-SYT (TD)	Vitamin 3B	125mg + 125mg + 125mcg	Viên	Uống	VD-28000-17	Quảng Bình	398.0
40	Methyl prednisolon	D07AA01	161/QĐ-SYT	Vinsolon	40mg/1ml	Lọ	Tiêm	VD-19515 - 13	Vĩnh Phúc	13083.0
41	Methyl prednisolon	D07AA01	372/QĐ-SYT	Vinsolon	40mg	Lọ	Tiêm	VD-19515-13		8400.0
42	Vancomycin*	A07AA09	560/QĐ-SYT (TD)	Vancomycin 500mg	500mg	Lọ	Tiêm	VD-31300-18	Bidiphar	19908.0
43	Metoclopramid	A03FA01	560/QĐ-SYT (TD)	Vincomid	10mg	Ống	Tiêm	VD - 21919 - 14	Vĩnh Phúc	1617.0
44	Vancomycin	A07AA09	1375/QĐ-SYT	Vancomycin 500mg	500mg	Lọ	Tiêm	VD-31300-18	Bidiphar	17850.0
45	Methotrexat	L01BA01	560/QĐ-SYT (TD)	Unitrexates	2,5mg	Viên	Uống	VN2-191-13	Korea	2300.0
46	Sắt sulfat + folic acid	B03AD03	560/QĐ-SYT (TD)	Uniferon B9	136mg (tương ứng 50mg Fe) + 250mcg	Viên	Uống	VD-18789-13	Medipla ntex	900.0
47	Methotrexat	L01BA01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Unitrexates	2,5mg	Viên	Uống	VN2-191-13	Korea	2200.0
48	Sắt sulfat + folic acid	B03AD03	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Uniferon B9	50mg Fe + 250mcg	Viên	Uống	VD-18789-13	Medipla ntex	850.0
49	Tramadol HCl + Paracetamol	N02BE01	560/QĐ-SYT (TD)	Ultracet	37,5mg + 325mg	Viên	Uống	VN-16803-13 (có CV gia	Janssen	7999.0

								hạn số 13866/Q LD-ĐK ngày 19/07/2 018)		
50	Tyrothricin	D06AX08	560/QĐ-SYT (TD)	Tyrosur Gel	0,1g/100g	Tube	Dùng ngoài	VN- 12229- 11 (Cv duy trì hiệu lực SĐK 4104/QL D-ĐK ngày 09/3/20 18)	Engelha rd	59850.0
51	Tyrothricin	D06AX08	1217/QĐ-SYT- G1-Đot1	Tyrosur Gel	5mg/5g	Tube	Dùng ngoài	VN- 22211- 19	Engelha rd	63000.0
52	Ceftazidim	J01DD02	1375/QĐ-SYT	TV-Zidim 1g	1g	Lọ	Tiêm	VD- 18396- 13	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	9780.0
53	Itraconazol	J02AC02	560/QĐ-SYT (TD)	Trifungi	100mg	Viên	Uống	VD- 24453- 16	Pymeph arco	7200.0
54	Ceftriaxon*	J01DD02	87/QĐ-GĐB	Triaxobiotic 1000	1g	Ống	Tiêm	VD- 19010- 13	Tenami d	10605.0

55	Triamcinolon acetonid	D07X B02	1375/QĐ-SYT	Triamcinolon	80mg	Ống	Tiêm	VD-23149-15	Bidiphar	42000.0
56	Cefuroxim	J01DC02	372/QĐ-SYT	Travinat 500mg	500mg	Viên	Uống	VD-19501-13		1955.0
57	Itraconazol	J02AC02	560/QĐ-SYT (TD)	Toduc	100mg	Viên	Uống	VN-17670-14	Saga Laboratories	7500.0
58	Tinidazol	P01AB02	1375/QĐ-SYT	Tinidazol	500mg	Viên	Uống	VD-22177-15	Khánh Hòa	398.0
59	Tinidazol	P01AB02	560/QĐ-SYT (TD)	Tinidazol	500mg	Viên	Uống	VD-22177-15	Khánh Hòa	319.0
60	Tinidazol	P01AB02	05/QĐ-BVDL	TINIDAZOL	500mg	Viên	Uống	VD-22177-15	Khánh Hòa	363.0
61	Tetracyclin hydrochlorid	A01AB13	560/QĐ-SYT (TD)	Tetracyclin 500mg	500mg	Viên	Uống	VD-23903-15	Domesc o	650.0
62	Tetracyclin (hydrochlorid)	A01AB13	161/QĐ-SYT	Tetracyclin 500mg	500mg	Viên	Uống	VD-23903-15	Domesc o	520.0
63	Sulfamethoxazol + trimethoprim	J01EE01	1375/QĐ-SYT	Sulfaprim F	800mg; 160mg	Viên	Uống	VD-34343-20	Mekoph ar	460.0
64	Levofloxacin	J01MA12	372/QĐ-SYT	TAVANIC TAB 500mg B/5 Tabs	500mg	Viên	Uống	VN-19455-15		36550.0

65	Sắt sulfat + folic acid	B03AD03	560/QĐ-SYT (TD)	Tardyferon B9	50mg sắt + 350mcg acid folic	Viên	Uống	VN-16023-12 (Có CV duy trì hiệu lực sđk số 13849/QLD-ĐK ngày 19/07/2018)	Pierre Fabre	2849.0
66	Ustekinumab	L04AC05	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Stelara	45mg/0,5ml	Bơm tiêm	Tiêm	QLSP-H02-984-16	Cilag AG	4.64218E7
67	Alpha chymotrypsin	B06AA04	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Statripsine	4,2mg	Viên	Uống	VD-21117-14	LD Stellapharm - Chi nhánh 1	710.0
68	Crotamiton	D04AX	560/QĐ-SYT (TD)	Stadeurax	2g/20g	Tube	Dùng ngoài	VD-24574-16	Stada-VN	24000.0
69	Sorbitol	A06AD18	560/QĐ-SYT (TD)	Sorbitol 5g	5g	Gói	Uống	VD-25582-16	Danapha	399.0
70	Crotamiton	D04AX	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Stadeurax	2g/20g	Tube	Dùng ngoài	VD-24574-16	LD Stellapharm - Chi nhánh 1	24000.0

71	Sorbitol	A06AD18	1375/QĐ-SYT	Sorbitol 5g	5g	Gói	Uống	VD-25582-16	Danapha	430.0
72	Silymarin	A05BA03	560/QĐ-SYT (TD)	Silymarin VCP	140mg	Viên	Uống	VD-31241-18	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	900.0
73	Methyl prednisolon	D07AA01	964/QĐ-SYT-G2	Solu-Medrol	40mg	Lọ	Tiêm	VN-20330-17	Pfizer	36410.0
74	Methylprednisolone Sodium succinate	D07AA01	372/QĐ-SYT	Solu-Medrol	40mg	Lọ	Tiêm	VN-20330-17	Pfizer	33100.0
75	Diosmectit	A07BC05	05/QĐ-BVDL	SMECTA	3g	Gói	Uống	VN-19485-15	Beaufour	3475.0
76	Sulfadiazin bạc	D06BA01	560/QĐ-SYT (TD)	Silvirin	1%/20g	Tube	Dùng ngoài	VN-21107-18	Satyam	14700.0
77	Sulfadiazin bạc	D06BA01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Silvirin	1% t/tl	Tube	Dùng ngoài	VN-21107-18	Satyam	14700.0
78	Vitamin B1 + B6 + B12	A11DA01	560/QĐ-SYT (TD)	Scanneuron	100mg + 200mg + 200mcg	Viên	Uống	VD-22677-15	Stada-VN	1000.0
79	Rotundin	N05C	560/QĐ-SYT (TD)	Rotundin 60	60mg	Viên	Uống	VD-20224-13	Khánh Hòa	624.0
80	Gabapentin	N03AX12	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	SaVi Gabapentin 300	300mg	Viên	Uống	VD-24271-16	Savipharma	1345.0

81	Gabapentin	N03AX12	560/QĐ-SYT (TD)	SaVi Gabapentin 300	300mg	Viên	Uống	VD-24271-16	Saviphar m	1610.0
82	Ringer lactat	B05XA	560/QĐ-SYT (TD)	Ringer lactate	500ml	Chai	Tiêm truyền	VD-22591-15	Fresenius Kabi Bidiphar	8820.0
83	Amlodipin	C08CA01	161/QĐ-SYT	Resines 5mg	Uống - 5mg	Viên	Uống	VN-13552-11		616.0
84	Triamcinolon acetonid	H02AB08	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Qbitriam	0,1%/5g	Tube	Dùng ngoài	VD-27021-17	Quảng Bình	8450.0
85	Triamcinolon acetonid	H02AB08	560/QĐ-SYT (TD)	Qbitriam	0,1g/100g x 5g	Tube	Dùng ngoài	VD-27021-17	Quảng Bình	8450.0
86	Salicylic acid + betamethason dipropionat	D07XC01	560/QĐ-SYT (TD)	Qbisalic	(3% + 0,064%)/15g	Tube	Dùng ngoài	VD-27020-17	Quảng Bình	15900.0
87	Salicylic acid + betamethason dipropionat	D07XC01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Qbisalic	(3% + 0,064%)/15g	Tube	Dùng ngoài	VD-27020-17	Quảng Bình	14580.0
88	Nifedipin	C08CA05	372/QĐ-SYT	PymeNife 10	10mg	Viên	Uống	VD-13590-10	Pymephaco	945.0
89	Prednisolon	A07EA01	372/QĐ-SYT	Prednisolon	5mg	Viên	Uống	VD-15663-11 (Có CV gia hạn SDK)		92.0
90	Povidon iodin	D08AG02	560/QĐ-SYT (TD)	Povidone	10%/20ml	Chai	Dùng ngoài	VD-17882-12	Agimex pharm	3108.0

91	Econazol	D01AC03	578/QĐ-SYT(TD)	Predegyl	150mg	Viên	Đặt âm đạo	VD-20818-14	Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim - Việt Nam	11000.0
92	Povidon iodin	D08AG02	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Povidon iodin 10%	10%/20ml	Lọ	Dùng ngoài	VD-28005-17		2950.0
93	Ciclopiroxolamin	D01AE14	578/QĐ-SYT(TD)	Pirolam	10mg/g x 20g	Tube	Dùng ngoài	VN-20311-17	Medana Pharma Spolka Akcyjna	100000.0
94		D07XC01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Pesancort	(20mg/g + 1 mg/g betamethason valerat (hoặc tương đương)) x 15g	Tube	Dùng ngoài	VD-24421-16	Mediph arco	45500.0
95	Salicylic acid + betamethason dipropionat	D07XC01	578/QĐ-SYT(TD)	Perasolic	(3% + 0,064%)/15g	Tube	Dùng ngoài	VD-26033-16	Công ty TNHH US Pharma USA - Việt Nam	15490.0
96	Paracetamol (acetaminophen)	N02BE01	409/QĐ-SYT(TD)	PARTAMOL TAB.	500mg	Viên	Uống	VD-23978-15		480.0
97	Paracetamol (acetaminophen)	N02BE01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	PARTAMOL TAB	500mg	Viên	Uống	VD-23978-15	LD Stellaph arm -	480.0

									Chi nhánh 1	
98	Omeprazol	A02BC01	1375/QĐ-SYT	Ovac - 20	20mg	Viên	Uống	VD-20187-13	Cửu Long	122.0
99	Paracetamol (acetaminophen)	N02BE01	409/QĐ-SYT(TD)	Panalgameffer 150mg	150mg	Gói	Uống	VD-16523-12		379.0
100	Natri clorid+kali clorid+ Trinatri citrat khan (dưới dạng Trinatri citrat. 2H2O) + glucose khan		560/QĐ-SYT (TD)	Oresol new	0,52 g + 0,3g + 0,509 g + 2,7g	Gói	Uống	VD-23143-15	Bidiphar	1050.0
101	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan		1375/QĐ-SYT	Oresol new	520mg + 300mg + 509mg + 2700mg	Gói	Uống	VD-23143-15	Bidiphar	995.0
102	Ciprofloxacin	J01MA02	372/QĐ-SYT	Opecipro 500	500mg	Viên	Uống	VD-21676-14		2300.0
103	Amoxicilin + acid clavulanic	J01CR02	1375/QĐ-SYT	Ofmantine-Domesco 625mg	500mg+125mg	Viên	Uống	VD-22308-15	Domesco	1699.0
104	Ofloxacin	J01MA01	560/QĐ-SYT (TD)	Ofloxacin	200mg	Viên	Uống	VD-27919-17	Khánh Hòa	278.0
105	Nước cất pha tiêm		372/QĐ-SYT	Nước Cất Tiêm	5ml	Ống	Tiêm	VD-24904-16	Vĩnh Phúc	500.0
106	Vitamin B1 + B6 + B12	A11DA01	560/QĐ-SYT (TD)	Neutrifore	250mg + 250mg + 1000mcg	Viên	Uống	VD-18935-13	Bidiphar	979.0

107	Ketoconazol	D01AC08	560/QĐ-SYT (TD)	Nizoral Shampoo	20mg/g	Chai	Dùng ngoài	VN-14711-12 (có CV gia hạn số 4627/QL D-ĐK ngày 19/03/2018)	OLIC (Thailand) Ltd	48600.0
108	Vitamin B1 + B6 + B12	A11DA01	1375/QĐ-SYT	Neutrifore	250mg + 250mg + 1000mcg	Viên	Uống	VD-18935-13	Bidiphar	979.0
109	Desloratadin	R06AX27	560/QĐ-SYT (TD)	NEOLORIDIN	5mg	Viên	Uống	VN-20398-17	Cadila	896.0
110	Neomycin + triamcinolon	D07XB02	560/QĐ-SYT (TD)	Neciomex	(35mg + 10mg)/10g	Tube	Dùng ngoài	VD-24420-16	Mediph arco	8820.0
111	Natri clorid	B05XA03	560/QĐ-SYT (TD)	Natri clorid 0,9%	0,9%/500ml	Chai	Tiêm truyền	VD-21954-14	Fresenius Kabi Bidiphar	8400.0
112	Isotretinoin	D10BA01	1375/QĐ-SYT	Myspa	10mg	Viên	Uống	VD-22926-15	MeDiSun	2499.0
113	Paracetamol (acetaminophen)	N02BE01	372/QĐ-SYT	Mypara 500	500mg	Viên	Uống	VD-21006-14	SPM-VN	380.0
114	Acid amin*	B05B	05/QĐ-BVDL	MORIHEPAMIN	200ml + 7,58%	Túi	Tiêm truyền	VN-17215-13	Ay Pharmaceuticals Co.	116632.0

115	Mometason furoat	D07AC13	560/QĐ-SYT (TD)	Momate	0,1%/15g	Tube	Dùng ngoài	VN-18316-14	Glenmark	60000.0
116	Amoxicilin + acid clavulanic	J01CR02	87/QĐ-GĐB	Midantin 250/31,25	250mg+31,25mg	Gói	Uống	VD-21660-14	Minh Dân	3129.0
117	Amoxicilin + acid clavulanic	J01CR02	372/QĐ-SYT	Midantin 500/125	500mg + 125mg	Viên	Uống	VD-18319-13	Minh Dân	1848.0
118	Miconazol	A07AC01	560/QĐ-SYT (TD)	Micomedil	2% (kl/kl) - tuýp 15g	Tube	Dùng ngoài	VN-18018-14	Medochemie	60000.0
119	Amoxicilin + acid clavulanic	J01CR02	560/QĐ-SYT (TD)	Midantin 250/31,25	250mg + 31,25mg	Viên	Uống	VD-21661-14	Minh Dân	4000.0
120	Miconazol	A07AC01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Micomedil	2% (kl/kl) - tuýp 15g	Tube	Dùng ngoài	VN-18018-14	Medochemie	60000.0
121	Miconazol	A07AC01	05/QĐ-BVDL	MICOMEDIL	2% (kl/kl)	Tube	Dùng ngoài	VN-18018-14	Medochemie	60000.0
122	Dexibuprofen	M01AE14	560/QĐ-SYT (TD)	Meyerdefen	300mg	Viên	Uống	VD-30777-18	Công ty Liên doanh Meyer - BPC	1806.0
123	Metronidazol	D06BX01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Metronidazol 250	250mg	Viên	Uống	VD-22036-14	Hậu Giang	252.0
124	Metronidazol	D06BX01	372/QĐ-SYT	Metronidazol Kabi	500mg	Chai	Tiêm truyền	VD-26377-17	Fresenius Kabi Bidiphar	8715.0

125	Dexibuprofen	M01AE14	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Meyerdefen	300mg	Viên	Uống	VD-30777-18	Công ty Liên doanh Meyer - BPC	1785.0
126	Metronidazol	D06BX01	372/QĐ-SYT	Metronidazol	250mg	Viên	Uống	VD - 15659 - 11	Vĩnh Phúc	92.0
127	Methyl Prednisolon	D07AA01	372/QĐ-SYT	Methylprednisolon 4	4mg	Viên	Uống	VD-22479-15	Khánh Hòa	228.0
128	Methyl prednisolon	D07AA01	409/QĐ-SYT(TD)	Menison 4mg	4mg	Viên	Uống	VD-23842-15		900.0
129	Methyl prednisolon	D07AA01	1375/QĐ-SYT	Methyl prednisolon 16	16mg	Viên	Uống	VD-20763-14	Khánh Hòa	1037.0
130	Methyl prednisolon	D07AA01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Medsolu 4mg	4mg	Viên	Uống	VD-21349-14	Quảng Bình	880.0
131	Methyl prednisolon	D07AA01	372/QĐ-SYT	Menison 16mg	16mg	Viên	Uống	VD-25894-16	Pymephaco	1900.0
132	Erythromycin	J01FA01	560/QĐ-SYT (TD)	Medskin Ery	0,4g/10g	Tube	Dùng ngoài	VD-23465-15	Hậu Giang	10500.0
133	Aciclovir	J05AB01	560/QĐ-SYT (TD)	Medskin Clovir 800	800mg	Viên	Uống	VD-22035-14	Hậu Giang	1050.0
134	Erythromycin	J01FA01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Medskin Ery	0,4g/10g	Tube	Dùng ngoài	VD-23465-15	Hậu Giang	9950.0

135	Methyl prednisolon	D07AA01	964/QĐ-SYT-G2	Medrol	4mg	Viên	Uống	VN-21437-18	Pfizer	983.0
136	Aciclovir	J05AB01	560/QĐ-SYT (TD)	Medskin Acyclovir 200	200mg	Viên	Uống	VD-20576-14	Hậu Giang	345.0
137	Methylprednisolone	D07AA01	372/QĐ-SYT	Medrol	4mg	Viên	Uống	VN-21437-18	Pfizer	983.0
138	Vitamin B6 + magnesi lactat	A06AD04	1375/QĐ-SYT	Magnesi-B6	5mg + 470mg	Viên	Uống	VD-23583-15	Khánh Hòa	130.0
139	Loratadin	R06AX13	372/QĐ-SYT	Lorfast	10mg	Viên	Uống	VN-18181-14	Cadila	490.0
140	Betamethason	D07AC01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Lotusone	0,05%/30g	Tube	Dùng ngoài	VD-30757-18	Mediph arco	29700.0
141	Loratadin	R06AX13	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Lorastad Sp.	0,06g/60ml	Chai	Uống	VD-23972-15	LD Stellaph arm - Chi nhánh 1	14000.0
142	Loratadin	R06AX13	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Loratadine Savi 10	10mg	Viên	Uống	VD-19439-13	Savipharm	360.0
143	Clotrimazol + betamethason	D07XC01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Lobetasol	100mg + 6,4mg	Tube	Dùng ngoài	VD-33668-19	Công Ty Cổ Phần Dược Và Vật Tư Y Tế Bình Thuận	11995.0

144	Silymarin	A05BA03	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Liverton 140	140mg	Viên	Uống	VD-15890-11	Pymeph arco	840.0
145	Nhũ dịch lipid		964/QĐ-SYT	Lipofundin MCT/LCT 20%	20%/100ml(Medium-chain Triglycerides 10,0g/100ml; Soya-bean Oil 10,0g/100ml)	Chai	Tiêm truyền	VN-16131-13, Hiệu lực: 18/01/2018	B.Braun Melsungen AG	142800.0
146	Lidocain + epinephrin	C01B B01	153/QĐ-BVDL	Lidonalin	36mg + 18mcg/ 1,8ml	Ống	Tiêm	VD-21404-14	Vĩnh Phúc	4410.0
147	Lidocain	C01B B01	560/QĐ-SYT (TD)	Lidocain	10% / 38g	Lọ	Dùng ngoài	VN-20499-17	Egis - Hungari	159000.0
148	Lidocain hydroclodrid	C01B B01	1375/QĐ-SYT	Lidocain Kabi 2%	2%/2ml	Ống	Tiêm	VD-18043-12	Công ty CP Fresenius Kabi Việt Nam	362.0
149	Lidocain + epinephrin	C01B B01	1375/QĐ-SYT	Lidonalin	36mg + 18mcg/1,8ml	Ống	Tiêm	VD-21404-14	Vĩnh Phúc	4410.0
150	Lidocain hydroclodrid	C01B B01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	LIDOCAIN	10%/38g	Lọ	Dùng ngoài	VN-20499-17	Egis - Hungari	159000.0
151	Levofloxacin	J01MA12	372/QĐ-SYT	LEVODHG 250	250mg	Viên	Uống	VD-21557-14	Hậu Giang	1575.0
152	Natri lactat + natri clorid + kali clorid + calcium clorid + glucose	V06DC01	560/QĐ-SYT (TD)	Lactated ringer	500ml	Chai	Tiêm truyền	VD-21953-14	Fresenius Kabi Bidiphar	11025.0

153	Ringer lactat		1375/QĐ-SYT	Lactated Ringer	500ml	Chai	Tiêm truyền	VD-25377-16	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	7350.0
154	Natri lactat + natri clorid + kali clorid + calcium clorid + glucose	V06DC01	560/QĐ-SYT (TD)	Lactated ringer	500ml	Chai	Tiêm truyền	VD-21953-14	Fresenius Kabi Bidiphar	8100.0
155	Adapalen	D10AD03	560/QĐ-SYT (TD)	Klenzit MS	0,1%/15g	Tube	Dùng ngoài	VN-19662-16	Glenmark	80000.0
156	Ketoconazol	D01AC08	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Ketoconazol	2%/10g	Tube	Dùng ngoài	VD-23197-15	Medipharco	5100.0
157	Amlodipin	C08CA01	372/QĐ-SYT	Kavasdin 5	5mg	Viên	Uống	VD-20761-14	Khánh Hòa	82.0
158	Ketoconazol	D01AC08	578/QĐ-SYT(TD)	Kem Armezoral	2%/10g	Tube	Dùng ngoài	VD-18175-13	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco - Việt Nam	5000.0
159	Adapalen	D10AD03	05/QĐ-BVDL	KLENZIT MS	0,1% / Tube 15g	Tube	Dùng ngoài	VN-19662-16	Glenmark	80000.0
160	Kali clorid	A12BA01	1375/QĐ-SYT	Kaleorid	600mg	Viên	Uống	VN-15699-12	Leo pharma	2100.0

161	Actiso, Biển súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).		560/QĐ-SYT (CP)	Kahagan	Cao đặc Actiso 0,1g; Cao đặc Rau đắng đất 0,075g; Bìm bìm biếc 0,075g	Viên	Uống	VD-28358-17	Công ty Cổ phần Thương mại Dược-VTYT Khải Hà	270.0
162	Cetirizin	R06AE07	1375/QĐ-SYT	Kacerin	10mg	Viên	Uống	VD-19387-13	Khánh Hòa	54.0
163	Cetirizin	R06AE07	560/QĐ-SYT (TD)	Kacerin	10mg	Viên	Uống	VD-19387-13	Khánh Hòa	50.0
164	Prednisolon acetat	A07EA01	560/QĐ-SYT (TD)	Hydrocolacyl	5mg	Viên	Uống	VD-22477-15	Khánh Hòa	96.0
165	Itraconazol (dưới dạng Itraconazol vi hạt 22%)	J02AC02	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Itranstad	100mg	Viên	Uống	VD-22671-15	LD Stellapharm - Chi nhánh 1	6990.0
166	Betamethason (dipropionat, valerat)	D07AC01	560/QĐ-SYT (TD)	Hemprenol	0,064%/20g	Tube	Dùng ngoài	VD-28796-18	Hà Tĩnh	27000.0
167	Huyết thanh kháng uốn ván	J06AA02	578/QĐ-SYT(TD)	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván tính chế (SAT)	1.500IU	Ống	Tiêm	QLSP-1037-17	Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế (IVAC) - Việt Nam	25263.0

168	Cefalexin	J01DB01	560/QĐ-SYT (TD)	Hapexin 250 Kids	250mg	Gói	Uống	VD-24596-16	Hậu Giang	689.0
169	Betamethason	D07AC01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Hemprenol	0,064%/20g	Tube	Dùng ngoài	VD-28796-18	Hà Tĩnh	27000.0
170	Cefalexin	J01DB01	560/QĐ-SYT (TD)	Hapexin capsules	500mg	Viên	Uống	VD-24611-16	Hậu Giang	670.0
171	Glucose	V06DC01	560/QĐ-SYT (TD)	Glucose 5%	5%/100ml	Chai	Tiêm truyền	VD-28252-17	Fresenius Kabi Bidiphar	8295.0
172	Griseofulvin	D01BA01	560/QĐ-SYT (TD)	GRISEOFULVIN 500mg	500mg	Viên	Uống	VD-23691-15	Vidipha	1155.0
173	Glucose	V06DC01	372/QĐ-SYT	Glucose 5%	5%/500ml	Chai	Tiêm truyền	VD-28252-17	Fresenius Kabi Bidiphar	8505.0
174	Glucose	V06DC01	560/QĐ-SYT (TD)	Glucose 10%	10%/500ml	Chai	Tiêm truyền	VD-25876-16	Fresenius Kabi Bidiphar	10710.0
175	Metronidazol	D06BX01	560/QĐ-SYT (TD)	Gelacmeigel	1%/15g	Tube	Dùng ngoài	VD-28279-17	Medipharco	14500.0
176	Betamethason dipropionat+Clotrimazol+Gentamicin	D07XC01	560/QĐ-SYT (TD)	Gensonmax	(6,4mg + 100mg + 10mg)/10g	Tube	Dùng ngoài	VD-27993-17	Quảng Bình	3670.0
177	Metronidazol	D06BX01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Gelacmeigel	1%/15g	Tube	Dùng ngoài	VD-28279-17	Medipharco	14000.0
178	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	A07BC04	05/QĐ-BVDL	GASTROPULGITE	2,5g + 0,5g	Gói	Uống	VN-17985-14	Beaufou r	3048.0

179	Mebendazole	P02CA01	372/QĐ-SYT	Fugacar (tablet)	500mg	Viên	Uống	VN-16500-13	OLIC (Thailand) Ltd	16399.0
180	Fusidic acid + hydrocortison	D07AA02	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Fucidin H	(20mg + 10mg)/g x 15g	Tube	Dùng ngoài	VN-17473-13	Leo pharma	97130.0
181	Fusidic acid + hydrocortison	D07AA02	560/QĐ-SYT (TD)	Fucidin H	(20mg/g + 10mg/g) x 15g	Tube	Dùng ngoài	VN-17473-13	Leo pharma	88300.0
182	Fusidic acid	D06AX01	964/QĐ-SYT-G2	Fucidin	0,02	Tube	Dùng ngoài	VN-14209-11 (Công văn gia hạn: 10841/Q LD-ĐK NGÀY 17/07/2020), Hiệu lực: 17/07/2021	Leo pharma	75075.0
183	Fusidic acid	D06AX01	560/QĐ-SYT (TD)	Fucidin	20mg/g x 15g	Tube	Dùng ngoài	VN-14209-11 (Cv số 4099/QL D-ĐK ngày 09/03/18 V/v duy trì hiệu lực SĐK)	Leo pharma	68250.0

184	Fusidic acid + betamethason	D07XC01	578/QĐ-SYT(TD)	Fucicort 15g	20mg/g + 1mg/g	Tube	Dùng ngoài	VN-14208-11(Có báo cáo tồn kho)	Leo pharma	89400.0
185	Secukinumab	L04AC10	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Fraizeron	150mg	Lọ	Tiêm	QLSP-H02-983-16	Novartis	7820000.0
186	Hydrocortison	D07AA02	560/QĐ-SYT (TD)	Forsancort	1%/10g	Tube	Dùng ngoài	VD-16064-11	Mediph arco	18000.0
187	Hydrocortison	D07AA02	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Forsancort	1%/10g	Tube	Dùng ngoài	VD-32290-19	Mediph arco	18480.0
188	Acid folic (vitamin B9)	B03BB01	560/QĐ-SYT (TD)	Folacid	5mg	Viên	Uống	VD-16015-11	Công ty cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	177.0
189	Acid folic	B03BB01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	FOLACID	5mg	Viên	Uống	VD-31642-19	Công ty cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	177.0
190	Fluconazol	J02AC01	560/QĐ-SYT (TD)	Fluconazol Stada 150 mg	150mg	Viên	Uống	VD-18110-12 (Có	Stada-VN	10500.0

								thẻ kho + tồn kho)		
191	Fusidic acid	D06AX01	560/QĐ-SYT (TD)	Foban Cream	2%/15g	Tube	Dùng ngoài	VN- 13172- 11	Hoe	52038.0
192	Fexofenadin	R06AX26	1217/QĐ-SYT- G1-Đot1	Fexostad 60	60mg	Viên	Uống	VD- 34464- 20	LD Stellaph arm - Chi nhánh 1	800.0
193	Fexofenadin	R06AX26	1217/QĐ-SYT- G1-Đot1	Fexofenadin 30 ODT	30mg	Viên	Uống	VD- 25404- 16	SPM-VN	1500.0
194	Fexofenadin	R06AX26	560/QĐ-SYT (TD)	FexodineFast 180	180mg	Viên	Uống	VD- 21890- 14	Savipharm	2000.0
195	Fexofenadin	R06AX26	1217/QĐ-SYT- G1-Đot1	Fegra 180	180mg	Viên	Uống	VD- 20324- 13	Pymeph arco	4900.0
196	Erythromycin	J01FA01	560/QĐ-SYT (TD)	ERYTHROMYCIN 250mg	250mg	Viên	Uống	VD- 21374- 14	Vidipha	630.0
197	Clobetasol butyrat	D07AB01	560/QĐ-SYT (TD)	Eumovate 5g Cream	5g , 0.05%	Tube	Dùng ngoài	VN- 18307- 14	Glaxo	20269.0
198	Clobetasol butyrat	D07AB01	964/QĐ-SYT-G2	Eumovate cream	5g ; 0,05%	Tube	Dùng ngoài	VN- 18307- 14	Glaxo	20269.0
199	Erythromycin	J01FA01	560/QĐ-SYT (TD)	Erythromycin	500mg	Viên	Uống	VD- 28973- 18	Khánh Hòa	1152.0

200	Tretinoin + erythromycin	D10AF02	560/QĐ-SYT (TD)	ERYNE	(4% + 0,025%)/10g	Tube	Dùng ngoài	VD-25949-16	Đạt Vi Phú	30000.0
201	Loratadin	R06AX13	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Erolin	10mg	Viên	Uống	VN-16747-13	Egis - Hungari	2520.0
202	Tretinoin + erythromycin	D10AF02	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	ERYNE	(0,025% + 4%)/10g	Tube	Dùng ngoài	VD-25949-16	Đạt Vi Phú	32000.0
203	Erythromycin	J01FA01	560/QĐ-SYT (TD)	EmycinDHG 250	250mg	Gói	Uống	VD-21134-14	Hậu Giang	1100.0
204	Erythromycin	J01FA01	153/QĐ-BVDL	EmycinDHG250	250mg	Gói	Uống	VD-21134-14	Hậu Giang	1100.0
205	Lidocain + Prilocain	D04AB01	964/QĐ-SYT-G2	Emla	Mỗi tuýp 5g kem chứa: Lidocain 125mg; Prilocain 125mg	Tube	Dùng ngoài	VN-19787-16	Recipharma Karlskoga AB	37120.0
206	Loratadin	R06AX13	372/QĐ-SYT	EFTILORA 10mg	10mg	Viên	Uống	VD-16493-12	CTCP DP 3/2	99.0
207	Lidocain + Prilocain	D04AB01	560/QĐ-SYT (TD)	Emla	Mỗi tuýp 5g kem chứa: Lidocain 125mg; Prilocain 125mg	Tube	Dùng ngoài	VN-19787-16	Recipharma Karlskoga AB	37120.0
208	Erythromycin	D10AF02	153/QĐ-BVDL	E	Gel-400mg /tube 10g	Tube	Dùng ngoài	VD-23465-15	Hậu Giang	10500.0

209			560/QĐ-SYT (TD)	Dung dịch Milian	(400mg + 50mg)/20ml	Lọ	Dùng ngoài	VD-18977-13		10500.0
210	Cefadroxil	J01DB09	1375/QĐ-SYT	Drocefvc 250	250mg	Gói	Uống	VD-24147-16	Cửu Long	770.0
211	Cefadroxil	J01DB09	05/QĐ-BVDL	DROCEVPC 250	250mg	Gói	Uống	VD-24147-16	Cửu Long	810.0
212	Cefradin	J01DB09	560/QĐ-SYT (TD)	Doncef	500mg	Viên	Uống	VD-23833-15	Pymeph arco	2500.0
213	Cefradin	J01DB09	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Doncef	500mg	Viên	Uống	VD-23833-15	Pymeph arco	2450.0
214	Paracetamol + tramadol	N02BE01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	DinalvicVPC	325mg + 37,5mg	Viên	Uống	VD-18713-13	Cửu Long	371.0
215	Diphenhydramin	D04AA32	1375/QĐ-SYT	Dimedrol	10mg/1ml	Ống	Tiêm	VD - 24899 - 16	Vĩnh Phúc	525.0
216	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	N02BE01	560/QĐ-SYT (TD)	Dinalvic VPC	325mg + 37,5mg	Viên	Uống	VD-18713-13	Cửu Long	364.0
217	Adapalen	D10AD03	05/QĐ-BVDL	DIFFERIN CREAM 0,1%	0,1%	Tube	Dùng ngoài	VN-19652-16	France	140600.0
218	Adapalen	D10AD03	560/QĐ-SYT (TD)	Differin Cream 0,1%	0,1%	Tube	Dùng ngoài	VN-19652-16	Galderma	140600.0
219	Desloratadin	R06AX27	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Deslora	5mg	Viên	Uống	VD-26406-17	Pymeph arco	1550.0

220	Desloratadin	R06AX27	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Desbebe	0,5mg/ml x 60ml	Lọ	Uống	VN-20422-17	Gracure	64800.0
221	Desloratadin	R06AX27	560/QĐ-SYT (TD)	Desbebe	2,5mg/5ml x 60ml	Lọ	Uống	VN-20422-17	Gracure	65000.0
222	Fexofenadin	R06AX26	560/QĐ-SYT (TD)	Danapha - Telfadin	60mg	Viên	Uống	VD-24082-16	Danapha	1890.0
223	Fexofenadin	R06AX26	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Danapha - Telfadin	60mg	Viên	Uống	VD-24082-16	Danapha	1840.0
224	Betamethasone + dexchlorpheniramin	D07XC01	560/QĐ-SYT (TD)	Daleston-D	(30mg + 3,75mg)/75ml	Chai	Uống	VD-16586-12	CTCPDP TW3	31500.0
225	Clindamycin	J01FF01	964/QĐ-SYT-G2	Dalacin C	300mg/2 ml	Ống	Tiêm	VN-19718-16	Pfizer	49140.0
226	Clindamycin	J01FF01	964/QĐ-SYT-G2	Dalacin C	300mg	Viên	Uống	VN-18404-14	Pfizer	11273.0
227	Betamethasone + dexchlorpheniramin	D07XC01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Daleston-D	(3.75 mg + 30mg)/ 75 ml	Chai	Uống	VD-34256-20	CTCPDP TW3	31500.0
228	Clindamycin	J01FF01	372/QĐ-SYT	Dalacin C	300mg	Viên	Uống	VN-18404-14	Pfizer	11273.0
229	Miconazol	A07AC01	560/QĐ-SYT (TD)	Daktarin oral gel	200mg/10g	Tube	Dùng ngoài	VN-14214-11 (có CV gia hạn số 24333/Q	OLIC (Thailand) Ltd	41500.0

								LD-ĐK ngày 28/12/2 018)		
230	Calcipotriol	D05AX02	964/QĐ-SYT-G2	Daivonex	50mcg/g	Tube	Dùng ngoài	VN- 21355- 18	Leo pharma	273000.0
231	Doxycyclin	A01AB22	372/QĐ-SYT	Cyclindox 100mg	100mg	Viên	Uống	VN- 20558- 17	Medoch emie	1450.0
232	Calcipotriol + Betamethason dipropionat	D05AX02	560/QĐ-SYT (TD)	Daivobet	(50mcg/g + 0,5mg/g) x 15g	Tube	Dùng ngoài	VN- 20354- 17	Leo pharma	262500.0
233	Calcipotriol	D05AX02	560/QĐ-SYT (TD)	Daivonex	50mcg/g (0,005%kl/kl)	Tube	Dùng ngoài	VN- 14207- 11	Leo pharma	273000.0
234	Doxycyclin	A01AB22	1375/QĐ-SYT	Cyclindox 100mg	100mg	Viên	Uống	VN- 20558- 17	Medoch emie LTD. (Factory Cogols)	1480.0
235	Clindamycin	J01FF01	372/QĐ-SYT	Clyodas	150mg	Viên	Uống	VD- 28234- 17	Bidiphar	748.0
236	Colchicin	M04AC01	1375/QĐ-SYT	Colchicin	1mg	Viên	Uống	VD- 22172- 15	Khánh Hòa	268.0
237	Colchicin	M04AC01	560/QĐ-SYT (TD)	COLCHICINE GALIEN	1mg	Viên	Uống	VD- 22784- 15	CTCP DP 3/2	220.0
238	Clotrimazol	D01AC01	560/QĐ-SYT (TD)	Clotrimazol VCP	1%/15g	Tube	Dùng ngoài	VD- 29209- 18	Công ty cổ phần được	11800.0

									phẩm VCP	
239	Clotrimazol	D01AC01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Clotrimazol VCP	150mg/15g	Tube	Dùng ngoài	VD-29209-18	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	11900.0
240	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	R06AB04	560/QĐ-SYT (TD)	Clorpheniramin	4mg	Viên	Uống	VD-17176-12	Khánh Hòa	25.0
241	Clarithromycin	J01FA09	372/QĐ-SYT	Clarithromycin Stada 500 mg	500mg	Viên	Uống	VD-26559-17	Stada-VN	5400.0
242	Levocetirizin	RO6AE09	560/QĐ-SYT (TD)	Clanzen	5mg	Viên	Uống	VD-28970-18	Khánh Hòa	166.0
243	Ciprofloxacin	J01MA02	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Ciprofloxacin 200mg/100ml	200mg/ 100ml	Lọ	Tiêm truyền	VD-34943-21	Minh Dân	15350.0
244	Ciprofloxacin	J01MA02	409/QĐ-SYT	Ciprofloxacin Kabi	200mg	Chai	Tiêm truyền	VD-20943-14		21000.0
245	Levocetirizin	RO6AE09	1375/QĐ-SYT	Clanzen	5mg	Viên	Uống	VD-28970-18	Khánh Hòa	152.0
246	Amoxicilin + acid clavulanic	J01CR02	05/QĐ-BVDL	CLAMINAT 250 MG/31,25 MG	(250+ 31,25)mg	Gói	Uống	VD-19381-13	Imexpharm	4788.0
247	Tacrolimus	D11AH01	1375/QĐ-SYT	Chamcromus 0.1%	0,1%/5g	Tube	Dùng ngoài	VD-26293-17	CPDP TW2	98000.0

248	Ceftriaxon	J01DD04	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Cetrimaz	1g	Lọ	Tiêm	VD-25887-16	Pymeph arco	10500.0
249	Tacrolimus	D11AH01	1375/QĐ-SYT	Chamcromus 0,03%	1,5mg/5g	Tube	Dùng ngoài	VD-26293-17	CPDP TW2	80000.0
250	Cefuroxim	J01DC02	372/QĐ-SYT	Cefuroxime 250mg	250 mg	Viên	Uống	VD-22939-15	Minh Dân	1113.0
251	Cefalexin	J01DB01	560/QĐ-SYT (TD)	Cephalexin PMP 500	500mg	Viên	Uống	VD-23828-15	Pymeph arco	1340.0
252	Cefixim	J01DD08	372/QĐ-SYT	Cefixim 200	200mg	Viên	Uống	VD-10875-10 (Có cv Gia hạn SDK)		980.0
253	Cefuroxim	J01DC02	560/QĐ-SYT (TD)	Cefuroxime 125mg	125mg	Gói	Uống	VD-23598-15	Minh Dân	1323.0
254	Cefalexin	J01DB01	560/QĐ-SYT (TD)	Cefanew	500mg	Viên	Uống	VN-20701-17	S.C. Antibiotice S.A.-Romani	3800.0
255	Cefalexin	J01DB01	1375/QĐ-SYT	Cefacyl 250	250mg	Gói	Uống	VD-24145-16	Cửu Long	676.0
256	Cefalexin	J01DB01	05/QĐ-BVDL	CEFACYL 250	250mg	Gói	Uống	VD-24145-16	Cửu Long	691.0
257	Clotrimazol	D01AC01	560/QĐ-SYT (TD)	Candid	1%/30g	Lọ	Dùng ngoài	VN-19171-15	Glenmark	60000.0

258	Cefaclor	J01DC04	560/QĐ-SYT (TD)	Ceclor	125mg/5ml x 60ml	Lọ	Uống	VN-15935-12 (Cv số 13868-QLD-ĐK ngày 19/07/18 V/v duy trì hiệu lực SĐK)	Facta Farmaceutici SPA	97100.0
259	Clotrimazol	D01AC01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Candid	1%/30g	Lọ	Dùng ngoài	VN-19171-15	Glenmark	60000.0
260	Clotrimazol + betamethason	D07XC01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Canasone C.B. (cơ sở nhượng quyền: Công ty TNHH Thai Nakorn Patana, Thái Lan)	(1% + 0,1%)/5g	Tube	Dùng ngoài	VD-18593-13	THAI NAKORN	15000.0
261	Clotrimazol + Betamethason	D07XC01	560/QĐ-SYT (TD)	Canasone C.B. (Cơ sở nhượng quyền: Công ty TNHH Thai Nakorn Patana (Thái Lan) - đ/chỉ 94/7 Soi Ngamwongwan 8 (Yimprakorb), đường Ngamwongwan, Nonthaburi, Thái Lan)	(1% + 0,1%)/5g	Tube	Dùng ngoài	VD-18593-13	THAI NAKORN	15000.0
262	Terbutalin	R03CC03	560/QĐ-SYT (TD)	Bricanyl	0,5mg	Ống	Tiêm	VN-20227-17	Cenexi	11990.0
263	Terbutalin	R03CC03	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Bricanyl	0,5mg	Ống	Tiêm	VN-20227-17	Cenexi	11990.0

264	Isotretinoin	D10BA01	560/QĐ-SYT (TD)	Bonpile soft cap	10mg	Viên	Uống	VN-20788-17	Korea Prime Pharm. Co., Ltd	8500.0
265	Bacillus subtilis	A07EA01	1375/QĐ-SYT	Biosyn	#100 triệu CFU	Gói	Uống	QLSP-1144-19	Bidiphar	2940.0
266	Cao khô Actisô EP 170 mg; Cao khô Rau đắng đất 8: 1 128 mg; Cao khô Bìm bìm (hàm lượng Acid chlorogenic # 0,8 %) 13,6 mg		1101/QĐ -SYT-G3	Boganic forte	170mg; 128mg; 13,6mg	Viên	Uống	VD-19791-13 (Công văn gia hạn: - CV gia hạn SĐK Số: 484e/QL D-ĐK ngày 04 tháng 02 năm 2021), Hiệu lực: 04/02/2022	Traphaco	1800.0
267	Sắt sulfat + folic acid	B03AD03	560/QĐ-SYT (TD)	Bidiferon	160,2mg (tương ứng 50mg Fe) + 350mcg	Viên	Uống	VD-31296-18	Bidiphar	575.0
268	Bacillus subtilis	A07EA01	05/QĐ-BVDL	BIOSUBTYL II	1g/gói 100 triệu tế bào	Gói	Uống	QLSP-855-15	CETECO US- Việt Nam	630.0
269	Betamethason (dipropionat, valerat)	H02AB01	560/QĐ-SYT (TD)	Betamethason	0,064%/30g	Tube	Dùng ngoài	VD-28278-17	Mediph arco	31500.0

270	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	J01EE01	41/QĐ-BVDL	Bidicotrim F	(800 +160) mg	Viên	Uống	VD-28224-17	Bidiphar	440.0
271	Berberin (hydroclorid)	A07	560/QĐ-SYT (TD)	Berberin	100mg	Viên	Uống	VD-19319-13	Bidiphar	420.0
272	Mupirocin	D06AX09	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Bacterocin Oint	2%/5g	Tube	Dùng ngoài	VN-21777-19	Korea	36000.0
273	Urea	D02AE01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Axcel Urea Cream	10%/20g	Tube	Dùng ngoài	VN-21306-18	Kotra Pharma (M) Sdn. Bhd.	42000.0
274	Loratadin	R06AX13	46/QĐ-SYT(TD)-Thaubosung	Axcel Loratadine syrup	60mg/60ml	Chai	Uống	VN-21049-18	Kotra pharma-Malaysia	28000.0
275	Loratadin	R06AX13	578/QĐ-SYT(TD)	Axcel Loratadine Syrup	60mg/60ml	Chai	Uống	VN-21049-18	Kotra Pharma (M) Sdn. Bhd.	30000.0
276	Miconazol + Hydrocortison	D01AC02	578/QĐ-SYT(TD)	Axcel Fungicort Cream	(2,0% + 1,0%)/15g	Tube	Dùng ngoài	VN-22530-20	Kotra Pharma (M) Sdn. Bhd.	27300.0
277	Fusidic acid + betamethason	D07XC01	578/QĐ-SYT(TD)	Axcel Fusidic Acid-B Cream	(20mg/g + 1 mg/g betamethason valerat (hoặc tương đương)) x 15g	Tube	Dùng ngoài	VN-21887-19	Kotra Pharma (M) Sdn. Bhd.	54000.0

278	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	R06AB04	46/QĐ-SYT(TD)-Thaubosung	Axcel Chlorpheniramine-2 Syrup	2mg/5ml x 60ml	Chai	Uống	VN-12272-11, công văn duy trì hiệu lực số 10934/Q LD-ĐK ngày 03/7/2019.	Kotra pharma-Malaysia	21000.0
279	Amoxicilin + acid clavulanic	J01CR02	78/QĐ-GĐB	Augmentin 250/31.25 Sac 250mg 12	250mg+31,25mg	Gói	Uống	VN-17444-13	Glaxo	10670.0
280	Amoxicilin & acid clavulanic	J01CR02	964/QĐ-SYT-G2	Augmentin 250mg/31,25mg	250mg + 31,25mg	Gói	Uống	VN-17444-13	Glaxo	10670.0
281	Tenofovir disoprosil fumarat 300mg; Lamivudin 300mg; Efavirenz 400mg		2764/QĐ-BYT	Avonza	300mg+300mg +400mg	Viên	Uống	VN3-73-18		5192.0
282	Tenofovir + lamivudin + efavirenz		716/QĐ-BYT	Avonza	300mg+300mg +400mg	Viên	Uống	VN3-73-18	Mylan Laboratories Limited	4645.0
283	Amoxicilin + acid clavulanic	J01CR02	10/QĐ-GĐB	Augbidil 250mg/31,25mg	250mg+31,25mg	Gói	Uống	VD-26363-17	Bidiphar	1189.0
284	Atropin sulfat	A03BA01	560/QĐ-SYT (TD)	Atropin Sulfat	0,25mg	Ống	Tiêm	VD-24897-16	Vĩnh Phúc	525.0
285	DL-lysin-acetylsalicylat(acetylsalicylic acid)	A01AD05	578/QĐ-SYT(TD)	Aspirin 81	81mg	Viên	Uống	VD-29659-18	Agimex pharm	86.0

286	Cefadroxil	J01DB01	560/QĐ-SYT (TD)	Aticef 250	250mg	Gói	Uống	VD-24592-16	Hậu Giang	799.0
287	Atropin sulfat	A03BA01	05/QĐ-BVDL	ATROPIN SULFAT	0,25mg/ml	Ống	Tiêm	VD-24897-16	Vĩnh Phúc	1000.0
288	Amitriptylin hydroclorid	N06AA09	560/QĐ-SYT (TD)	Amitriptylin	25mg	Viên	Uống	VD-26865-17	Khánh Hòa	153.0
289	Acid amin*	B05B	560/QĐ-SYT (TD)	Amiparen - 5	5%/200ml	Chai	Tiêm truyền	VD-28286-17		53000.0
290	Acid amin*	B05B	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Aminoplasmal B.Braun 5% E	5%/500ml	Chai	Tiêm truyền	VN-18161-14	B.Braun Melsungen AG	117000.0
291	Vitamin A	A11CA01	560/QĐ-SYT (TD)	Agirenyl	5000IU	Viên	Uống	VD-14666-11	Agimex pharm	267.0
292	Roxithromycin	J01F A06	560/QĐ-SYT (TD)	Agiroxi 150	150mg	Viên	Uống	VD-25123-16	Agimex pharm	441.0
293	Acid amin*	B05B	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Aminoplasmal B.Braun 5% E	5%/250ml	Chai	Tiêm truyền	VN-18161-14	B.Braun Melsungen AG	67725.0
294	Sắt fumarat + acid folic	B03AD03	41/QĐ-BVDL	Agifivit	200mg+1mg	Viên	Uống	VD-22438-15	Agimex pharm	230.0
295	Cimetidin	A02BA01	372/QĐ-SYT	Agintidin 400	400mg	Viên	Uống	VD-25121-16	Agimex pharm	370.0
296	Albendazol	P02CA03	372/QĐ-SYT	ADAZOL	400mg	Viên	Uống	VD-22783-15	CTCP DP 3/2	1575.0

297	Desloratadin	R06AX27	560/QĐ-SYT (TD)	Aerius	0,5mg/ml	Chai	Uống	VN-14268-11 (Có CV gia hạn số 23376/Q LD-ĐK ngày 21/12/2018)	Schering Plouge	78900.0
298	Aciclovir	J05AB01	1375/QĐ-SYT	AGICLOVIR 200	200mg	Viên	Uống	VD-25603-16	Agimex pharm	336.0
299	Albendazol	P02CA03	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	ADAZOL	400mg	Viên	Uống	VD-22783-15	CTCP DP 3/2	1675.0
300	Aciclovir	J05AB01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Acyclovir Stella 800mg	800mg	Viên	Uống	VD-23346-15	LD Stellapharm - Chi nhánh 1	4000.0
301	Adapalen	D10AD03	1375/QĐ-SYT	Adalcrem	0,1%/15g	Tube	Dùng ngoài	VD-28582-17	Phil Inter-VN	61950.0
302	Aciclovir	J05AB01	560/QĐ-SYT (TD)	Acyclovir Stada 800mg	800mg	Viên	Uống	VD-23346-15	Stada-VN	4000.0
303	Isotretinoin	D10BA01	560/QĐ-SYT (TD)	A-Cnotren	10mg	Viên	Uống	VN-19820-16	G.A Pharmaceuticals S.A. (GAP S.A.)	12600.0

304	Tenofovir + lamivudin + dolutegravir		716/QĐ-BYT	Acryptega	300mg+300mg +50mg	Viên	Uống	VN3-241-19	Mylan Laboratories Limited	4645.0
305	Paracetamol	N02BE01	372/QĐ-SYT	Acepron 80	80mg	Gói	Uống	VD-22122-15	Cửu Long	345.0
306	Kẽm gluconat	A12CB02	560/QĐ-SYT (TD)	A.T Zinc	70 mg	Viên	Uống	VD-24740-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	231.0
307	Diazepam	N05BA01	578/QĐ-SYT(TD)	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	10mg	Ống	Tiêm	VN-19414-15	Siegfried Hameln Gmbh	7707.0
308	Diazepam	N05BA01	560/QĐ-SYT (TD)	Seduxen 5mg	5mg	Viên	Uống	VN-19162-15	G.Richter-Hungari	647.0
309	Kẽm gluconat	A12CB02	1375/QĐ-SYT	A.T Zinc	Kẽm 10mg	Viên	Uống	VD-24740-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	180.0
310	Diazepam	N05BA01	1217/QĐ-SYT-G1-Đot1	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	10mg	Ống	Tiêm	VN-19414-15	Siegfried Hameln Gmbh	7720.0

